



PHỤ LỤC: DANH MỤC CHI TIẾT

(Đính kèm Thư mời báo giá số 3593/TĐT-KHDA ngày 09/9/2026)

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
I	Nhóm hóa chất cơ bản 1						
1	8	Acid 5-sulfosalicylic dihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
2	9	Acid acetic	G20	97%-99%	Chai 500mL	42	HCCB
3	10	Acid acetic	G7	97%-99%	Chai 2.5L	1	HCCB
4	11	Acid ascorbic	G20	97%-99%	Chai 100g	19	HCCB
5	17	Acid fuchsin (Basic Fuchsin 85% Dye Content For Microscopy (M.S.))	G20	97%-99%	Chai 25g	2	HCCB
6	24	Acid salicylic	G20	97%-99%	Chai 100g	20	HCCB
7	25	Acid salicylic	G7	97%-99%	Chai 100g	1	HCCB
8	27	Acid stearic	G7	97%-99%	Chai 500g	4	HCCB
9	28	Acid sulfanilic	G20	97%-99%	Chai 100g	3	HCCB
10	30	Acid trichloroacetic (TCA)	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
11	44	Ammonium acetate	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
12	48	Ammonium ferric sulfate hexahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
13	55	Ammoni hydroxide	G20	25%-28%	Chai 500mL	25	HCCB
14	68	Barium carbonate	G20	97%-99%	Chai 500g	3	HCCB
15	104	Calcium oxide	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
16	140	Copper acetate	G7	97%-99%	Chai 250g	4	HCCB
17	142	Copper foil	G7	97%-99%	Cái	2	HCCB
18	143	Copper II chloride dihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
19	148	Copper sulfate anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	6	HCCB
20	215	Folin-ciocal	G7	Tinh khiết	Chai 100mL	3	HCCB
21	255	Hydroxylamine hydrochloride	G20	97%-99%	Chai 25g	44	HCCB
22	257	Indigo carmine, Certified	G20	97%-99%	Chai 25g	1	HCCB
23	358	Tinh thể long não (Camphor powder)	G20	97%-99%	Gói 1Kg	1	HCCB
24	362	Magnesium carbonat	G20	Tinh khiết	Chai 500g	2	HCCB
25	371	Manganese sulphate monohydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
26	374	Menthol crystal	G20	97%-99%	Gói 1kg	1	HCCB
27	377	Methyl orange, Practical grade	G20	97%-99%	Chai 25g	1	HCCB
28	379	Methylene blue	G20	97%-99%	Chai 25g	1	HCCB
29	436	Muối (lâm sinh hàn)	Việt Nam hoặc tương đương	muối hạt	Chai 1Kg	40	HCCB
30	448	Nessler	G7	Tinh khiết	Chai 100mL	5	HCCB
31	453	Nickel sulfate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
32	456	Ninhydrin	G20	97%-99%	Chai 10g	2	HCCB
33	465	Ống chuẩn Ethylene Diamine Tetraacetic Acid Disodium (EDTA.Na2)	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Ống	5	HCCB

Handwritten signature

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
34	482	Oxalic acid dihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	15	HCCB
35	483	Oxalic acid dihydrate	G7	Tinh khiết	Chai 500g	1	HCCB
36	485	p-Aminophenol	G7	Tinh khiết	Chai 250g	2	HCCB
37	491	Dung dịch bảo quản điện cực (Electrode storage solution)	G7	TCCS	Chai 500mL	1	HCCB
38	496	Phenolphthalein	G7	97%-99%	Chai 25g	1	HCCB
39	519	Ammonium molybdate (Hexamonium heptanmolybdate tetrahydrate)	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
40	527	Potassium hydroxide	G20	97%-99%	Chai 500g	13	HCCB
41	541	PVP K30 (Polyvinyl pyrrolidone)	G20	Tinh khiết	Chai 100g	5	HCCB
42	562	Silver nitrate	G20	97%-99%	Chai 100g	9	HCCB
43	563	Silver sulfate	G20	97%-99%	Chai 100g	1	HCCB
44	567	Sodium acetate trihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	5	HCCB
45	572	Sodium Borohydride	G7	97%-99%	Chai 100g	3	HCCB
46	576	Sodium chloride	G20	97%-99%	Chai 500g	22	HCCB
47	580	Sodium dihydrogen phosphate, dihydrate	G20	TCCS	Chai 500g	3	HCCB
48	583	Sodium hydrogen carbonate	G20	97%-99%	Chai 500g	5	HCCB
49	584	Sodium hydrogen sulfite	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
50	590	Sodium nitrite	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
51	593	Sodium sulfite anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
52	595	Sodium tetraborate decahydrate (Borax)	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
53	602	Stannous chloride (Tin II Chloride)	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
54	643	Tris-Acid (Tris hydrochloride, Hi-AR™)	G20	97%-99%	Chai 100g	1	HCCB
55	644	Tris-base	G20	97%-99%	Chai 100g	2	HCCB
56	645	Trisodium citrate	G20	97%-99%	Chai 500g	4	HCCB
57	657	Vanillin	G7	97%-99%	Chai 100g	4	HCCB
58	667	Zinc oxide	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
59	670	Zinc sulfate heptahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	9	HCCB
60	676	Thủy tinh lỏng (Sodium Silicate Solution Extra Pure)	G7	97%-99%	Chai 2.5 L	2	HCCB
II	Nhóm hóa chất y sinh						
1	35	Albumin fraction (Bovine Serum Albumin)	G7	Tinh khiết	Chai 25g	1	HCYS
2	38	Alloxan	G7	Tinh khiết	Chai 10g	2	HCYS
3	66	Bản mỏng silicagel F254 (TLC aluminum sheets, Silica gel 60 F ₂₅₄)	G7	F254	Hộp 25 bản	7	HCYS
4	193	3,5-Dinitrosalicylic (DNS)	G7	97%-99%	Chai 25g	6	HCYS
5	213	Feroin	G7	Tinh khiết	Chai 100ml	1	HCYS
6	282	L-Cysteine	G20	Tinh khiết	Chai 25g	1	HCYS
7	283	L-Histidine, monohydrochloride, monohydrate	G20	Tinh khiết	Chai 25g	1	HCYS

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
8	286	L-Valine	G20	97%-99%	Chai 25g	1	HCYS
9	508	Polloxamer (Pluronic® F-127)	G7	Tinh khiết	Chai 250g	1	HCYS
10	559	Silicagel	G20	97%-99%	Chai 500g	7	HCYS
11	653	Tyloxapol	G7	Tinh khiết	Chai 10g	2	HCYS
12	725	Calcium D Pantathenate	G20	Tinh khiết	Chai 25g	2	HCYS
13	734	Kinetin	G20	Tinh khiết	Chai 5g	1	HCYS
14	741	Ortho-phosphoric acid	G7	85%	Chai 1L	1	HCYS
15	742	Skim milk agar	G20	Tinh khiết	Chai 500g	1	HCYS
III Nhóm hóa chất phân tử							
1	56	Ampicillin sodium salt	G7	Tinh khiết	Chai 25g	1	HCPT
2	82	Bộ cột sắc ký (Cột + Tiền cột + Bộ nối cột)	G7	150x4,6 mm	Bộ	1	HCPT
3	93	Chloramphenicol	G7	Tinh khiết	Chai 50g	5	HCPT
4	108	Carmin red	G7	Tinh khiết	Chai 5g	2	HCPT
5	113	Cfr9I (XmaI) (10 U/μL)	G7	Tinh khiết	300 units	2	HCPT
6	118	Chất thử IPTG Dioxane Free	G7	Tinh khiết	Chai 5g	21	HCPT
7	191	DNA ladder (HyperLadder 100bp)	G7	Tinh khiết	100 Lanes	10	HCPT
8	192	DNA plasmid extraction kit (TopPURE® PLASMID DNA EXTRACTION KIT)	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Bộ 50 test	1	HCPT
9	222	GelRed or GelGreen (Gelred DNA loading buffer tricolor, 6x)	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Ống 1mL	17	HCPT
10	245	HindIII (10 U/μL)	G7	10 U/μL	5000 units	1	HCPT
11	246	Guanidine thiocyanate	G7	Tinh khiết	Chai 250g	2	HCPT
12	256	HyperLadder 1kb (Chất thử HyperLadder 1kb, Cat # BIO - 33025, 200 lanes/hộp)	G7	BIO-33025	200 Lanes	6	HCPT
13	265	ISOLATE II Genomic DNA Kit - Genomic DNA extraction kit (Chất thử Isolate II Genomic DNA Kit, Cat # BIO - 52066, 50 preps/hộp)	G7	BIO-52066	50 Preps	2	HCPT
14	274	Kháng sinh bột Kanamycine	G7	Tinh khiết	Chai 5g	1	HCPT
15	372	Master mix PCR (MyTaq Mix, 2x)	G7	Tinh khiết	200 reactions	6	HCPT
16	424	Acid 3-Indole acetic (IAA)	G7	Tinh khiết	Chai 25g	1	HCPT
17	447	NcoI	G7	Tinh khiết	500 units	2	HCPT
18	449	NheI (10 U/μL)	G7	ER0971	500 units	2	HCPT
19	497	Glutaraldehyde	G7	97%-99%	Chai 25mL	1	HCPT
20	501	Phosphate-buffered saline (PBS)	G7	97%-99%	Hộp 50 viên	1	HCPT
21	507	Plasmid DNA purification kit (ISOLATE II Plasmid Mini Kit)	G7	KIT	50 preps	3	HCPT
22	512	Polyme tự nhiên Agarose, Cat # BIO-41026, 100g/chai	G7	BIO-41026	100g	3	HCPT

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
23	540	Proteinase K, 1.2 mL	Việt Nam hoặc tương đương	DD-068	Ống 1,2 mL	18	HCPT
24	564	CTAB solution	Việt Nam hoặc tương đương	97%-99%	Chai 500mL	1	HCPT
25	609	T4 DNA Ligase, 5u/ul (Enzyme T4 DNA Ligase, 5u/ul - B1125, 200 units/chai)	G7	5u/ul	200 units	1	HCPT
26	611	TAE 50X	Việt Nam hoặc tương đương	50X	Chai 500mL	5	HCPT
27	619	Toxocara IgG ELISA Kit		TCCS	Hộp 96 test	1	HCPT
28	685	Ultra pure water	Việt Nam hoặc tương đương	Tinh khiết	Chai 500mL	3	HCPT
29	686	Isolate II PCR and Gel kit (BIO-52059)	G7	KIT	50 preps	2	HCPT
30	688	Silica column (DNA/RNA Extraction Columns)	Việt Nam hoặc tương đương	Nhựa silica	Gói 50 cột	6	HCPT
31	743	Gallic acid	G7	Tinh khiết	Chai 250g	1	HCPT
32	745	Heparin sodium	G7	10000units	Chai	1	HCPT
33	747	Prothrombin time test kit	G7	Ampule	Ống	2	HCPT
34	748	Dry Rabbit Plasma (Coagulase Plasma)	G20	Đông khô	Hộp 5 vial	4	HCPT
35	752	Amikacin Ezy MIC Strip	G20	TCCS	Hộp 30 strip	1	HCPT
36	753	G-VII-minus - OD 043 – disc with 8 antibiotics	G20	TCCS	Hộp 10 đĩa	2	HCPT
37	754	HiBacillus Identification Kit	G20	TCCS	Hộp 10 kit	1	HCPT
38	758	Que nhúng test nhanh nước tiểu dipstick test Teco URS-10	G7	TCCS	Hộp 100 que	1	HCPT
39	759	Que cấy 1µl (tiệt trùng)	G7	TCCS	Gói 25 cái	4	HCPT
40	760	Đĩa đa kháng sinh (Multidics)	G20	TCCS	Hộp 10 đĩa	4	HCPT
41	765	Recombinant Mouse Interleukin-2/IL-2 Protein	G20	Protein	Chai 10ug	5	HCPT
42	766	Rabbit anti-mouse IL-2 IgG	G7	TCCS	Chai 1mL	4	HCPT
43	767	HRP-Goat anti-rabbit IgG	G7	TCCS	Lọ 2mL	1	HCPT
44	768	Đĩa đựng mẫu bằng nhựa loại 96 giếng	G7	96 giếng/đĩa/ 12 strip rời	Gói 50 cái	3	HCPT
45	770	One-component TMB Substrate	G7	Dạng lỏng, tinh khiết	Chai 100mL	1	HCPT
46	771	Quercetin	G7	Tinh khiết	Chai 10g	1	HCPT
47	772	Oleanolic acid	G7	>97%	Chai 100mg	1	HCPT
IV	Nhóm hóa chất hữu cơ						
1	5	Acetone	G20	97%-99%	Chai 500mL	66	HCHC
2	6	Acetonitrile (for HPLC)	G7	Tinh khiết	Chai 4L	2	HCHC

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
3	7	Acetophenone	G7	97%-99%	Chai 1L	1	HCHC
4	57	Anhydric acetic	G7	97%-99%	Chai 1L	5	HCHC
5	73	Beeswax, white (Sáp ong)	G20	Tinh khiết	Chai 500g	1	HCHC
6	75	Benzyl alcohol	G20	97%-99%	Chai 500mL	6	HCHC
7	123	Chloroform	Việt Nam hoặc tương đương	97%-99%	Chai 500mL	139	HCHC
8	152	Cyclohexane	G20	97%-99%	Chai 1L	2	HCHC
9	155	D-Glucose	G20	97%-99%	Chai 500g	9	HCHC
10	157	Đá bọt (Pumice stone)	G7	Tinh khiết	Kg	3	HCHC
11	163	Dầu parafin	G20	97%-99%	Chai 500mL	3	HCHC
12	181	Dichloromethane	Việt Nam hoặc tương đương	97%-99%	Chai 500mL	21	HCHC
13	183	Diethyl Ether	Việt Nam hoặc tương đương	97%-99%	Chai 500mL	7	HCHC
14	206	Ethanol	G20	97%-99%	Chai 500mL	231	HCHC
15	207	Methanol	G20	97%-99%	Chai 500mL	49	HCHC
16	208	Ethanol tuyệt đối	G7	Tinh khiết	Chai 2,5L	1	HCHC
17	209	Ethyl acetate	G20	97%-99%	Chai 500mL	40	HCHC
18	210	Ethyl acetate	G7	Tinh khiết	Chai 4L	1	HCHC
19	216	Formaldehyde solution	G7	37%-40%	Chai 1L	17	HCHC
20	237	Glucose khan	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCHC
21	238	Glycerin	G20	97%-99%	Chai 500mL	16	HCHC
22	267	Isopropyl alcohol	G20	97%-99%	Chai 500mL	18	HCHC
23	269	Ethylene glycol	G20	97%-99%	Chai 500mL	6	HCHC
24	288	Lactose monohydrate	G7	97%-99%	Chai 250g	5	HCHC
25	367	Maltose, monohydrate	G20	97%-99%	Chai 100g	1	HCHC
26	376	Methanol (dùng cho HPLC)	G7	Tinh khiết	Chai 4L	1	HCHC
27	378	Methyl salicylat	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCHC
28	380	Methylparaben (Methyl 4-hydroxybenzoate)	G20	Tinh khiết	Chai 500g	1	HCHC
29	440	n-Butanol	G20	97%-99%	Chai 500mL	23	HCHC
30	441	n-Hexane	G20	97%-99%	Chai 500mL	75	HCHC
31	457	Nitrobenzaldehyd	G7	Tinh khiết	Chai 25g	1	HCHC
32	493	Petroleum ether 60-90	G20	97%-99%	Chai 500mL	35	HCHC
33	494	Phenol	G7	97%-99%	Chai 1Kg	2	HCHC
34	551	Saccarose	G20	97%-99%	Chai 500g	25	HCHC
35	618	Thiamin – HCl (B1)	G20	Tinh khiết	Chai 25g	2	HCHC
36	633	Tinh dầu bạc hà	G20	dạng lỏng	Chai 1 Kg	2	HCHC
37	636	Tinh dầu hương nhu	G20	dạng lỏng	Chai 1 Kg	1	HCHC
38	637	Tinh dầu quế	G20	dạng lỏng	Chai 1 Kg	3	HCHC
39	638	Tinh dầu trầm	G20	dạng lỏng	Chai 1 Kg	2	HCHC
40	639	Tinh dầu xả	G20	dạng lỏng	Chai 1 Kg	2	HCHC
41	641	Toluen	G20	97%-99%	Chai 500mL	16	HCHC
42	650	Tween 20	G20	97%-99%	Chai 500mL	1	HCHC

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
43	660	White vaseline	G20	TCCS	Chai 500g	4	HCHC
44	673	β -naphthol	G20	97%-99%	Chai 500g	17	HCHC
45	680	Tinh dầu lộc đề xanh	G20	97%-99%	Chai 100mL	80	HCHC
46	775	Benzaldehyde for synthesis	G7	$\geq 98.5\%$	Chai 1L	2	HCHC
V	Nhóm hóa chất kiểm nghiệm bảo chế						
1	537	Propylen glycol (Propane-1,2-Diol)	G7	97%-99%	Chai 500mL	17	HCKNBC
VI	Nhóm Hóa chất phân tích hóa lý						
1	1	1,10-Phenantroline monohydrate	G20	97%-99%	Chai 5g	20	HCPHTL
2	2	2,2-Diphenyl-1-picryl-hydrazyl-hydrate (DPPH)	G7	97%-99%	Chai 1g	1	HCPHTL
3	14	Acid citric	G20	97%-99%	Chai 500g	8	HCPHTL
4	19	Acid hydrochloric	G20	36%-38%	Chai 500mL	130	HCPHTL
5	22	Acid nitric	G20	65-68%	Chai 500mL	19	HCPHTL
6	23	Acid phosphoric	G20	85%	Chai 500mL	15	HCPHTL
7	29	Acid sulfuric	G20	97%-99%	Chai 500mL	130	HCPHTL
8	43	Aluminium sulfate octadecahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCPHTL
9	47	Ammonium chloride	G20	97%-99%	Chai 500g	36	HCPHTL
10	52	Ammonium sulfate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCPHTL
11	59	Anti-A	G20	KIT	Lọ 10ml	2	HCPHTL
12	60	Anti-AB	G20	KIT	Lọ 10ml	1	HCPHTL
13	61	Anti-B	G20	KIT	Lọ 10ml	2	HCPHTL
14	62	Anti-D	G20	KIT	Lọ 10ml	2	HCPHTL
15	95	Bromothymol blue	G20	Tinh khiết	Chai 25g	3	HCPHTL
16	99	Calcium carbonate	G20	97%-99%	Chai 500g	106	HCPHTL
17	100	Calcium chloride anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	7	HCPHTL
18	101	Calcium hydroxide	G20	97%-99%	Chai 500g	7	HCPHTL
19	117	Crystal violet	G7	97%-99%	Chai 25g	2	HCPHTL
20	137	Cồn 96	Việt Nam hoặc tương đương	96%	Lít	635	HCPHTL
21	145	Copper II sulfate pentahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	33	HCPHTL
22	172	Di-Potassium hydrogen phosphate	G20	97%-99%	Chai 500g	3	HCPHTL
23	174	Di-Sodium hydrogen phosphate	G20	97%-99%	Chai 500g	5	HCPHTL
24	211	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid Disodium (EDTA.Na2)	G20	97%-99%	Chai 250g	8	HCPHTL
25	254	Hydrogen peroxide	G20	30%	Chai 500mL	9	HCPHTL
26	258	Iodine	G20	97%-99%	Chai 250g	4	HCPHTL
27	262	Iron (II) sulfate heptahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	4	HCPHTL
28	263	Iron (III) chloride hexahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	5	HCPHTL
29	363	Magnesium chloride hexahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	4	HCPHTL
30	365	Magnesium sulfate heptahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	3	HCPHTL
31	466	Ống chuẩn Hydrochloric acid 0.1N	Việt Nam hoặc tương đương	0.1N	Ống	130	HCPHTL

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
32	468	Ống chuẩn Sodium hydroxide 0.1N	Việt Nam hoặc tương đương	0.1N	Ống	137	HCPHL
33	469	Ống chuẩn Sodium thiosulfate pentahydrate 0.1 N	Việt Nam hoặc tương đương	0.1N	Ống	17	HCPHL
34	470	Ống chuẩn Sulfuric acid 0.1N	Việt Nam hoặc tương đương	0.1N	Ống	50	HCPHL
35	478	Ống chuẩn Sodium carbonate 0.1N	Việt Nam hoặc tương đương	0.1N	Ống	28	HCPHL
36	518	Potassium chloride	G20	97%-99%	Chai 500g	6	HCPHL
37	522	Potassium dihydrogen phosphate	G20	97%-99%	Chai 500g	17	HCPHL
38	528	Potassium iodat	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCPHL
39	529	Potassium iodine	G20	97%-99%	Chai 500g	15	HCPHL
40	530	Potassium permanganate	G20	97%-99%	Chai 500g	13	HCPHL
41	533	Potassium sodium tartrate tetrahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	19	HCPHL
42	535	Potassium thiocyanate	G7	97%-99%	Chai 500g	4	HCPHL
43	566	Sodium acetate anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	4	HCPHL
44	574	Sodium carbonate anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	23	HCPHL
45	578	Sodium citrat	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCPHL
46	585	Sodium hydroxide	G20	97%-99%	Chai 500g	89	HCPHL
47	586	Sodium hypochlorite solution	G20	5%-15%	Chai 500mL	1	HCPHL
48	592	Sodium sulfate anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	20	HCPHL
49	597	Sodium thiosulfate pentahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	5	HCPHL
50	604	Starch soluble	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCPHL
51	616	Than hoạt tính	G20	dạng bột	Túi 500g	6	HCPHL
52	654	Urea	G20	97%-99%	Chai 500g	6	HCPHL
VII	Nhóm hóa chất nhuộm in						
1	106	Calcon	G7	Tinh khiết	Chai 50g	4	HCNI
2	162	Dầu dừa	Việt Nam hoặc tương đương	97%-99%	Chai 1L	12	HCNI
3	259	Iot clorua	G7	Tinh khiết	Chai 100g	1	HCNI
4	513	Polyvinyl alcohol (PVA)	G20	97%-99%	Chai 100g	21	HCNI
5	658	Vinyl acetate	G7	96%	Chai 1L	3	HCNI
VIII	Nhóm hóa chất cơ bản 2						
1	8	Acid 5-sulfosalicylic dihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
2	9	Acid acetic	G20	97%-99%	Chai 500mL	45	HCCB
3	11	Acid ascorbic	G20	97%-99%	Chai 100g	57	HCCB
4	13	Acid boric	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
5	20	Acid indolebutiric (Indole-3-butyric acid)	G20	97%-99%	Chai 5g	5	HCCB
6	24	Acid salicylic	G20	97%-99%	Chai 100g	2	HCCB
7	27	Acid stearic	G7	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
8	33	Agar	Việt Nam hoặc tương đương	bột mịn	Gói 500g	10	HCCB
9	40	Aluminium chloride	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
10	42	Aluminium oxide	G20	97%-99%	Chai 500g	3	HCCB
11	48	Ammonium ferric sulfate hexahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
12	50	Ammonium oxalate	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
13	54	Ammonium thiocyanate (Am sulfocyanua)	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
14	55	Ammoni hydroxide	G20	25%-28%	Chai 500mL	35	HCCB
15	68	Barium carbonate	G20	97%-99%	Chai 500g	11	HCCB
16	76	Benzylaminopurine BAP	G20	Tinh khiết	Chai 5g	3	HCCB
17	121	Chitosan	G20	Tinh khiết	Chai 25g	19	HCCB
18	134	Cobalt (II) chloride hexahydrate	G7	97%-99%	Chai 100g	6	HCCB
19	140	Copper acetate	G7	97%-99%	Chai 250g	12	HCCB
20	142	Copper foil	G7	97%-99%	Cái	2	HCCB
21	143	Copper II chloride dihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	6	HCCB
22	146	Copper nitrate	G7	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
23	148	Copper sulfate anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	4	HCCB
24	205	Ericrom T đen (Mordant Black T)	G20	97%-99%	Chai 25 g	1	HCCB
25	220	Gelatin	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
26	255	Hydroxylamine hydrochloride	G20	97%-99%	Chai 25g	38	HCCB
27	260	Iron (III) nitrate	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
28	273	Fuch sine base	G20	97%-99%	Chai 25g	1	HCCB
29	377	Methyl orange, Practical grade	G20	97%-99%	Chai 25g	1	HCCB
30	436	Muối (làm sinh hàn)	Việt Nam hoặc tương đương	muối hạt	Chai 1Kg	15	HCCB
31	448	Nessler	G7	Tinh khiết	Chai 100mL	3	HCCB
32	465	Ống chuẩn Ethylene Diamine Tetraacetic Acid Disodium (EDTA.Na2)	Việt Nam hoặc tương đương	TCCS	Ống	15	HCCB
33	482	Oxalic acid dihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	4	HCCB
34	485	p-Aminophenol	G7	Tinh khiết	Chai 250g	1	HCCB
35	496	Phenolphthalein	G7	97%-99%	Chai 25g	5	HCCB
36	527	Potassium hydroxide	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
37	531	Potassium persulfate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
38	532	Potassium persulfate	G7	Tinh khiết	Chai 1Kg	1	HCCB
39	541	PVP K30 (Polyvinyl pyrrolidone)	G20	Tinh khiết	Chai 100g	15	HCCB
40	562	Silver nitrate	G20	97%-99%	Chai 100g	11	HCCB
41	567	Sodium acetate trihydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
42	568	Sodium alginate	G20	Tinh khiết	Chai 500g	2	HCCB
43	572	Sodium Borohydride	G7	97%-99%	Chai 100g	8	HCCB
44	573	Sodium bromide	G20	97%-99%	Chai 500g	5	HCCB

STT	MH	TÊN VẬT TƯ, HÓA CHẤT	XUẤT XỨ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH THEO QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	NHÓM
45	575	Carboxymethylcellulose sodium salt	G20	Tinh khiết	Chai 500g	2	HCCB
46	576	Sodium chloride	G20	97%-99%	Chai 500g	20	HCCB
47	582	Sodium fluoride	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
48	583	Sodium hydrogen carbonate	G20	97%-99%	Chai 500g	9	HCCB
49	584	Sodium hydrogen sulfite	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
50	590	Sodium nitrite	G20	97%-99%	Chai 500g	2	HCCB
51	593	Sodium sulfite anhydrous	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
52	602	Stannous chloride (Tin II Chloride)	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
53	608	Sulfanilamide	G7	Tinh khiết	Chai 500g	1	HCCB
54	629	Thymol Blue	G20	97%-99%	Chai 5g	1	HCCB
55	644	Tris-base	G20	97%-99%	Chai 100g	1	HCCB
56	645	Trisodium citrate	G20	97%-99%	Chai 500g	1	HCCB
57	664	Xylenol organe	G20	97%-99%	Chai 5g	1	HCCB
58	665	Zinc chloride	G20	97%-99%	Chai 500g	4	HCCB
59	670	Zinc sulfate heptahydrate	G20	97%-99%	Chai 500g	7	HCCB
60	676	Thủy tinh lỏng (Sodium Silicate Solution Extra Pure)	G7	97%-99%	Chai 2.5 L	6	HCCB
61	677	Tryptose	G20	Tinh khiết	Chai 500g	1	HCCB
62	722	a-Naphthylacetic acid	G20	Tinh khiết	Chai 25g	2	HCCB
63	785	Bromoform	G20	97%-99%	Chai 500mL	1	HCCB

VIỆT NAM

Chức vụ